

Một số vấn đề về cơ chế chính sách đối với các mặt hàng nông sản chủ lực ở Đồng bằng sông Cửu Long

NGUYỄN QUANG THUẤN
ĐÀO THỊ HOÀNG MAI

Bài viết phân tích thực trạng sản xuất và tiêu thụ một số mặt hàng nông sản chủ lực ở Đồng bằng sông Cửu Long, đi sâu vào phần cơ chế chính sách, qua đó kiến nghị một số biện pháp cấp bách nhằm tiếp tục phát huy vai trò của vùng kinh tế quan trọng này.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), với dân số hơn 17 triệu người, chiếm khoảng 22% dân số cả nước, có một vị trí chiến lược toàn diện cả về kinh tế và quốc phòng, gắn bó hữu cơ với miền Đông Nam bộ, cực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, cũng như thêm lực địa tiếp cận với hệ thống các đảo và quần đảo. ĐBSCL có diện tích tự nhiên xấp xỉ 4 triệu ha, chiếm khoảng 12% tổng diện tích cả nước. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 27,4%; đất lúa chiếm 45,8%; đất cây ăn quả chiếm 36,4%; đất nuôi trồng thủy sản chiếm 71,6% so với cả nước.

Trong 10 năm qua từ 2001-2010 giá trị sản xuất trong ngành nông nghiệp đã tăng từ 56.292 tỷ đồng lên 101.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 6,9%/năm. Tuy nhiên, nhìn chung sản xuất nông nghiệp của ĐBSCL còn nhiều bất cập và chưa bền vững. Bài viết này sẽ đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ và cơ chế, chính sách đối với một số mặt hàng nông sản chủ lực của ĐBSCL.

1. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ một số mặt hàng nông sản chủ lực ở Đồng bằng sông Cửu Long

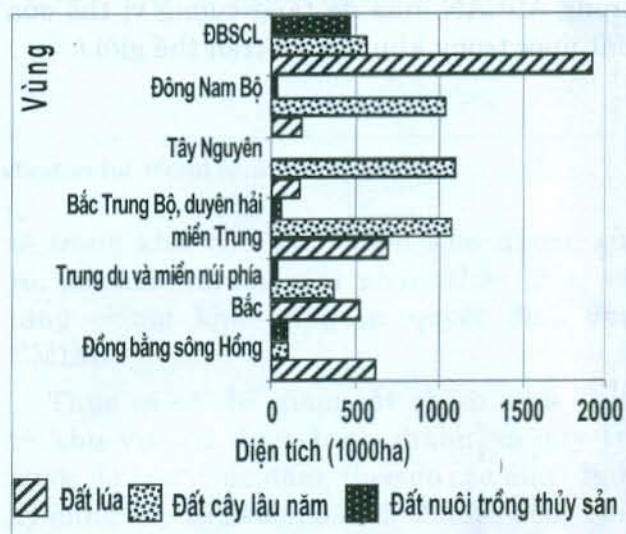
ĐBSCL từ xưa đến nay vẫn nổi tiếng là một châu thổ lớn và phì nhiêu, là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm. Trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất lúa, cây ăn quả, sản xuất hàng hóa nông sản ở khu vực này luôn chiếm vị trí hàng đầu của cả nước. Do vậy, từ nhiều năm qua, kinh tế vùng vẫn dựa vào lợi thế của sản xuất nông nghiệp. Cũng trên tinh thần đó, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định

492 ngày 16/4/2009 về việc thành lập Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL với mục tiêu xây dựng vùng trọng điểm về sản xuất lúa gạo, thủy sản của phía Nam và khu vực sông Mê Kông.

Tháng 8-2012, Thủ tướng Chính phủ vừa giao cho Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ chủ trì phối hợp các Bộ, ngành Trung ương và địa phương đề xuất cơ chế đặc thù phát triển 3 sản phẩm chủ lực của vùng ĐBSCL là lúa gạo, thủy sản (cá tra, tôm) và cây ăn trái.

Về mặt diện tích, ĐBSCL là khu vực có vùng lúa, cây ăn quả cũng như nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước, được thể hiện như Biểu đồ 1.

HÌNH 1: Diện tích đất nông nghiệp năm 2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản 2011.

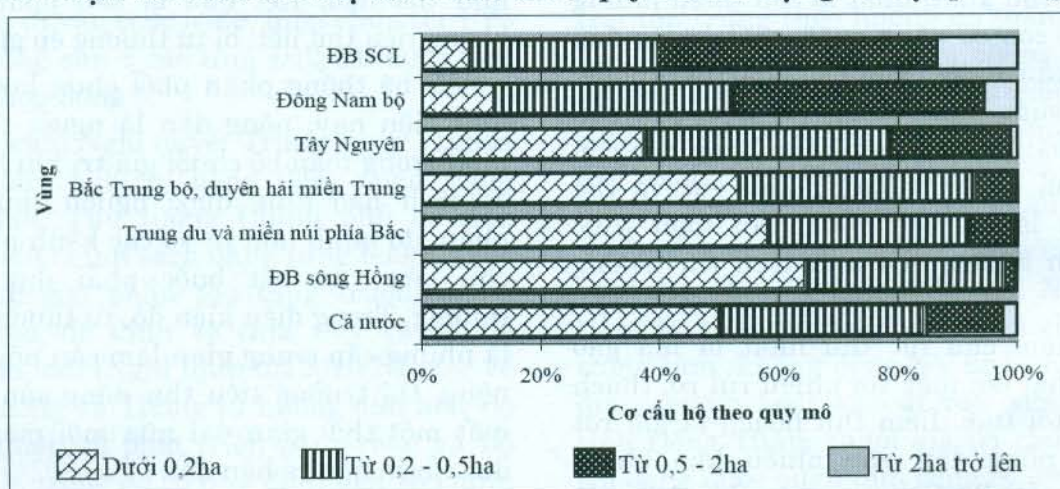
Nguyễn Quang Thuấn, GS,TS.; Đào Thị Hoàng Mai, TS., Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

Sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng năm của ĐBSCL chiếm khoảng 40% giá trị, trên 42% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước. Do có điều kiện tự nhiên và xã hội đặc trưng, nên sản xuất lúa gạo vẫn là lợi thế số một của vùng (Biểu đồ 2). Sản lượng lúa ĐBSCL chiếm trên 50% tổng sản lượng lúa cả nước, hàng năm đóng góp trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu và trên 94% giá trị xuất khẩu gạo của cả nước. Cây ăn quả có thế mạnh thứ 2 sau lúa. ĐBSCL có tổng diện tích cây ăn quả đạt gần 290 nghìn ha (chiếm

34,7% cả nước), hàng năm sản xuất hơn 70% tổng sản lượng trái cây cả nước, được đánh giá cao về sự đa dạng chủng loại và chất lượng nổi trội. ĐBSCL cũng là vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước, với diện tích nuôi chiếm 71%, sản lượng nuôi chiếm 72% của cả nước và giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm đến 75% của cả nước (Biểu đồ 3).

ĐBSCL cũng là vùng có quy mô sản xuất lớn nhất trong cả nước, phù hợp với nhu cầu sản xuất hàng hóa và xuất khẩu.

HÌNH 2: Diện tích lúa của hộ sản xuất theo quy mô sử dụng và địa phương



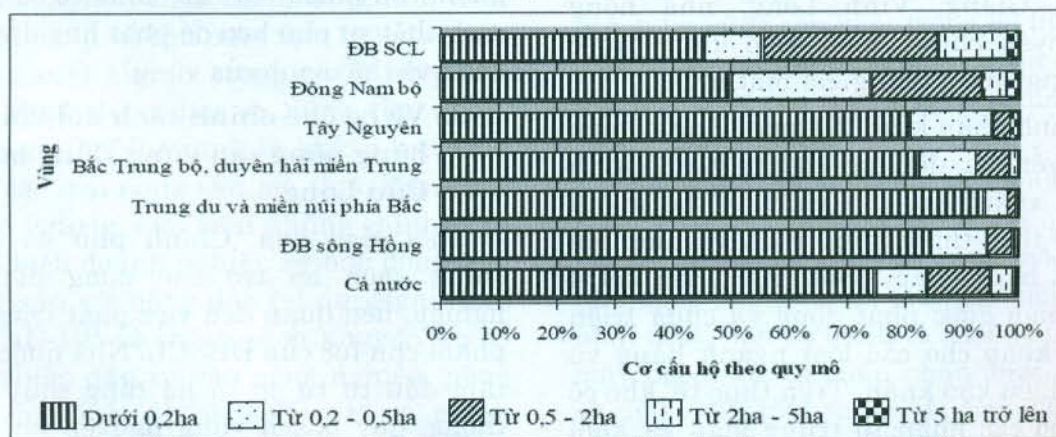
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản 2011.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế về tự nhiên thì thực trạng sản xuất yếu kém, manh mún, thiếu liên kết bền vững đang tạo ra những lực cản cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Đối mặt với nỗi lo thường trực đầu ra bấp bênh, giá cả trời sập bất thường, cuộc sống nhà nông

các tỉnh ĐBSCL vẫn hết sức khó khăn.

Nông sản ĐBSCL luôn đạt sản lượng xuất khẩu cao, nhưng giá trị thấp và chứa đựng nhiều rủi ro trong cạnh tranh, không chỉ gặp khó khi tham gia xuất khẩu mà ngay cả khi so kè với các sản phẩm trong nước.

HÌNH 3: Diện tích nuôi trồng thủy sản của hộ sản xuất theo quy mô sử dụng và địa phương



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản 2011.

Phát triển sản xuất các ngành hàng trong nông nghiệp còn thiếu vững chắc, có những mặt mang tính tự phát, chưa gắn tốt với nhu cầu của thị trường và công nghiệp chế biến, một số sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ và giá bán không cao, thiếu ổn định. Mặc dù sản xuất có định hướng xuất khẩu, nhưng hàng hóa nông sản vẫn chủ yếu bán sản phẩm thô, nên giá trị gia tăng chưa cao.

Khoa học và công nghệ trong nông nghiệp phát triển còn chậm so với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nhất là còn thiếu những giống cây, con có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Do năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất của hầu hết các nông sản hàng hóa còn thấp so với các nước trong khu vực và thế giới, nhất là về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, nên sức cạnh tranh trên thị trường còn yếu.

Sản phẩm chủ lực thứ nhất là lúa gạo liên tục phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức. Cứ tới thời điểm thu hoạch là giá rất liên tục, nông dân gặp nhiều khó khăn. Thống kê của Bộ Công thương cho thấy giá trị của sản phẩm xuất khẩu này có sự giảm sút. Ngoài ra, hàng nông sản, lúa gạo Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia khác. Suốt một thời gian dài, đầu ra cho trái cây các tỉnh ĐBSCL vẫn bấp bênh, người trồng cây ăn quả thu nhập chưa cao. Tại những tỉnh trọng điểm về trồng trái cây trong khu vực như Tiền Giang, Vĩnh Long, nhà nông thường xuyên chứng kiến điệp khúc “được mùa, rớt giá” hay “trúng giá mất mùa”.

Các thành phần kinh tế trong nông nghiệp chậm chuyển đổi, đến nay cơ bản vẫn là kinh tế hộ sản xuất nhỏ, sản xuất cá thể manh mún chạy theo thị trường. HTX và hiệp hội các ngành hàng chậm phát triển, liên kết 4 nhà yếu, mới được phát động và chưa triển khai đều khắp cho các loại ngành hàng và còn gặp nhiều khó khăn. Trên thực tế, khó có thể loại bỏ các nhân tố trung gian ra khỏi chuỗi giá trị khi thực tế sản xuất nông

ng nghiệp ở Việt Nam vẫn còn manh mún, công tác liên kết rời rạc, doanh nghiệp lại không nhiệt tình tham gia.

Nông dân có thể trồng hầu hết mọi nông sản, nhưng không thể tiêu thụ hết sản phẩm vì không có thị trường hoặc thị trường vận hành yếu, không minh bạch. Suốt một thời gian dài, hầu hết nhà nông sản xuất không theo định hướng, chỉ theo cảm tính, chạy theo phong trào, thấy người này làm, vùng này làm thì làm theo mà không cần biết đến đầu ra như thế nào. Kết quả là sản phẩm dồn ứ không tiêu thụ hết, bị tư thương ép giá.

Với hệ thống phân phối chưa hoàn chỉnh như hiện nay, nông dân là người thiệt thòi nhất trong toàn bộ chuỗi giá trị khi họ không có cách nào tăng được nguồn thu từ sản phẩm do mình làm ra và các kênh phân phối chủ yếu vẫn bắt buộc phải dựa vào tư thương. Trong điều kiện đó, tư thương sẽ vẫn là những cấp trung gian làm cầu nối cho nhà nông, thị trường tiêu thụ nông sản và phải mất một thời gian dài nữa mới mong chấm dứt cảnh mua rẻ bán đắt.

Rõ ràng, ĐBSCL có nhiều tiềm năng và thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo, cây ăn quả và thủy sản. Những năm vừa qua sản xuất nông nghiệp nói chung và các mặt hàng chủ lực nói riêng ở ĐBSCL đã có sự phát triển nhất định và có đóng góp chung vào phát triển kinh tế xã hội khu vực này. Tuy nhiên, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn nhiều bất cập, chưa có cơ chế chính sách thật sự phù hợp để phát huy đầy đủ tiềm năng và thế mạnh của vùng.

2. Về cơ chế chính sách đối với các mặt hàng nông sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho nông dân, doanh nghiệp, liên quan đến việc phát triển các sản phẩm chủ lực của ĐBSCL. Nhà nước đã quan tâm đầu tư từ cơ sở hạ tầng thủy lợi, giao thông, quy hoạch vùng nguyên liệu, đến hỗ trợ nông dân giống cây, con, cơ giới hóa trong

nông nghiệp, hỗ trợ sau thu hoạch, vay tín dụng và tiêu thụ nông sản.

Năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 80/QĐ-TTg về Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng nhằm đạt 2 mục tiêu: nông dân có thị trường tiêu thụ nông sản ổn định, sản xuất hiệu quả, có lãi và doanh nghiệp có nguồn nguyên liệu phát triển sản xuất. Đây được xem là bước đột phá, tháo gỡ nút thắt về đầu ra cho nông sản tồn tại thời gian dài. Tuy nhiên, qua gần 10 năm quyết định trên đi vào cuộc sống, hiện chưa tới 10% giá trị nông sản ở các tỉnh ĐBSCL được tiêu thụ qua hợp đồng.

Triển khai Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách đang từng bước đi vào cuộc sống góp phần tạo tăng trưởng nông nghiệp cao, ổn định và thúc đẩy xây dựng nông thôn mới (Nghị định 02/2010/NĐ-CP về khuyến nông và Thông tư hướng dẫn liên Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài chính, trong đó có quy định một số chính sách khuyến nông như chính sách đào tạo, tập huấn, truyền nghề; chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn. Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).

Ngoài ra, trong công tác quản lý thị trường, các ngành chức năng đang linh hoạt nhiều giải pháp về thu mua tạm trữ, đa dạng thị trường xuất khẩu... trong nỗ lực giúp nhà nông ổn định được đầu ra, tăng thu nhập. Chủ trương của Nhà nước là không trực tiếp bao tiêu các loại nông sản mà thực hiện theo cơ chế thị trường, dựa trên những chính sách khuyến khích doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với nông dân (ví dụ: Nghị định 61/2010/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp,

nông thôn nhằm hỗ trợ cho cá nhân, hộ gia đình, các hợp tác xã và tổ hợp tác, doanh nghiệp).

Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp đang hoàn tất việc quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao và sẽ nhanh chóng triển khai vào thực tế. Theo đó, việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao không làm tràn lan, mà chỉ tập trung vào những sản phẩm chủ lực, mũi nhọn của từng địa phương. Riêng trái cây, ngành trồng trọt đã hoàn tất công tác rà soát quy hoạch vùng sản xuất cây ăn trái tập trung theo hướng an toàn. Trước đó, Thủ tướng cũng đã nhanh chóng ban hành gói chính sách về hỗ trợ phát triển VietGAP (có hiệu lực từ tháng 2-2012) giúp nhà nông giải quyết tốt khâu sản xuất, kết nối doanh nghiệp phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Chuỗi các hỗ trợ đã được quan tâm từ “đầu vào” đến “đầu ra” của nông sản. Nhưng thực tiễn cho thấy, nhiều chính sách chưa đi vào trọng tâm, không đồng bộ, khó phát huy tác dụng, chậm hoặc khó đi vào cuộc sống. Tại tỉnh Đồng Tháp, chuỗi giá trị cho lúa và cá tra đang được quan tâm củng cố, trong đó chú trọng chính sách lợi nhuận hướng tới sự phân chia bình đẳng cho các bên tham gia. Để phát triển bền vững chuỗi, đầu ra sẽ được tính toán dựa trên đầu tư từ giống, thức ăn, tiêu thụ đảm bảo lợi ích hài hòa. Để tránh gây đổ giữa những khâu tham gia trong chuỗi, tỉnh xác định doanh nghiệp là đầu kéo và Nhà nước phải có chính sách tốt để hỗ trợ giúp sản xuất và tiêu thụ gặp nhau. Tỉnh đang tổ chức quy hoạch lại vùng sản xuất trong nỗ lực xây dựng được vùng nguyên liệu rộng lớn, ổn định nhằm thu hút được các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp.

Nhiều địa phương, doanh nghiệp, bà con nông dân rất phấn khởi trước chính sách khuyến khích cơ giới hóa trong nông nghiệp, nhưng do bị buộc mua máy móc nội địa hóa ít nhất 60%, nên họ đành từ chối hỗ trợ để chọn máy ngoại giá cả chấp nhận được, tiện dụng và chất lượng tốt hơn (Quyết định 63/2010/QĐ-TTg; Quyết định 65/2011/QĐ-TTg).

Chính phủ đã triển khai xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, gạo nhằm bảo đảm an ninh lương thực (Quyết định 57/2010/QĐ-TTg). Tuy nhiên, các doanh nghiệp hưởng ứng chủ trương xây kho tạm trữ vừa qua, đến nay vẫn chưa được hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư do nhiều điều kiện, thủ tục khó đảm bảo. Đề án thành lập Quỹ bình ổn giá lúa, gạo cũng đã được trình Thủ tướng Chính phủ nhằm góp phần bình ổn thị trường lúa, gạo Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ đã ký các Quyết định số 63/2010 và 65/2011 về chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch. Chính phủ cũng giao cho Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ và UBND các tỉnh vùng ĐBSCL triển khai và tổng kết thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đối với sản phẩm trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tương tự, chủ trương hỗ trợ phát triển hệ thống trạm bơm điện để chủ động tưới tiêu trong vùng nguyên liệu lúa, mía, thủy sản... là đúng đắn, đã có từ lâu, nhưng khó thu hút các thành phần kinh tế đầu tư do thực hiện thiếu đồng bộ. Cho đến nay, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vẫn chưa có đề án phát triển lưới điện cung cấp điện cho các trạm bơm điện qui mô vừa và nhỏ cho vùng ĐBSCL.

Mô hình Cánh đồng mẫu lớn triển khai mấy năm qua, được nhiều người quan tâm cũng đang chờ tháo gỡ để được đối xử công bằng như các đối tượng khác trong chính sách hỗ trợ tiếp sức. Các chính sách hỗ trợ này bao gồm đầu tư kênh mương thủy lợi, hỗ trợ giống, hỗ trợ đầu tư máy nông nghiệp, hệ thống sấy lúa, kinh phí đào tạo, huấn luyện nông dân các kỹ năng sản xuất. Tại An Giang, từ thành công bước đầu của cánh đồng mẫu lớn, sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà nông và doanh nghiệp trong tiêu thụ nông sản thông qua việc tiêu thụ qua hợp đồng chính là mấu chốt trong việc giải quyết bài toán nan giải về tìm đầu ra bền vững cho nhà nông.

Liên kết vùng và phát triển liên kết vùng chưa được chú ý. Điều này thể hiện ở cả tư duy và cơ chế về thiết kế liên kết vùng chưa rõ. Mặc dù đã có chính sách về Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL (Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long)¹ và có ban chỉ đạo vùng Tây Nam Bộ đóng vai trò điều phối và hỗ trợ cho liên kết vùng nhưng trên thực tế liên kết vùng chưa có sự phát triển. Vai trò điều phối liên kết vùng này chưa được thực hiện được một cách đầy đủ và hiệu quả. Thiếu liên kết vùng nên những lợi thế so sánh và qua đó tạo ra việc phân công và chuyên môn hóa để nâng cao năng suất đã không được phát huy. Mỗi tỉnh đều có cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản phẩm na ná nhau và phát triển tương đối độc lập với nhau dẫn tới việc không phát huy được tác dụng của chuyên môn hóa và tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu. Đây là một khiếm khuyết quan trọng trong cơ chế sản phẩm hiện nay.

3. Kết luận

Phát triển nông nghiệp giữ vị trí hết sức quan trọng ở ĐBSCL và trên thực tế nông nghiệp đã được quan tâm chú ý trên nhiều phương diện khác nhau. Nhờ những ưu tiên về chính sách và đầu tư nông nghiệp nói chung,

1. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là tên gọi khu vực phát triển kinh tế động lực ở miền Tây Nam Bộ Việt Nam, gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm này đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2009. Theo đề án, đến năm 2020, vùng kinh tế trọng điểm này sẽ là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

các mặt hàng chủ lực nói riêng của ĐBSCL đã có sự phát triển đáng kể. Năm 2011 sản lượng lúa đạt 22,76 triệu tấn. Chăn nuôi được chú trọng với việc phát triển chăn nuôi trang trại, quy mô công nghiệp gắn liền với chế biến và tiêu thụ khép kín. Sản lượng thủy sản đạt trên 3 triệu tấn, trong đó nuôi trồng đạt trên 2,1 triệu tấn. Mặt hàng cá tra phát triển nhanh, diện tích thả nuôi khoảng 6000 ha, sản lượng đạt gần 1,3 triệu tấn, xuất khẩu đạt 1,5 tỷ USD. Tuy nhiên, nhằm phát triển nông nghiệp ở ĐBSCL một cách bền vững cần phải có chiến lược dài hạn phát huy tốt nhất tiềm năng và lợi thế của cả vùng cũng như có được những cơ chế chính sách phù hợp, giải quyết có hiệu quả những bất cập hiện nay.

Vấn đề quan trọng vẫn còn để ngỏ hiện nay chưa có lời giải thỏa đáng là phải làm thế nào và phải có thay đổi gì trong cơ chế để chính sách nông sản nói chung và các mặt hàng nông sản chủ lực nói riêng thực sự đi vào cuộc sống, tiếp thêm sức mạnh cho các sản phẩm chủ lực cạnh tranh trong môi trường hội nhập và phát triển bền vững. Có thể nói, trước đây, việc hỗ trợ kinh tế cho nông dân thường chạy theo các thiệt hại, như hỗ trợ người nuôi khi heo bị dịch bệnh lở mồm long móng, cúm gia cầm; hỗ trợ người trồng lúa khi lúa bị bệnh, mất mùa; hỗ trợ người trồng dừa khi dừa xuống giá; mua lúa tạm trữ, mua cá tra khi hàng tồn đọng. Tư duy này, cho đến nay đã không còn thích hợp, nhất là trong điều kiện sản xuất hàng hóa. Tư duy này cần phải được thay đổi.

Theo chúng tôi, để đảm bảo mục tiêu phát huy được lợi thế so sánh, tăng tính chuyên môn hóa cao và nâng cao được năng suất cũng như tạo được nhiều giá trị gia tăng hơn trong chuỗi giá trị của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Việt Nam cần phải tiếp tục tiến hành đổi mới cơ chế chính sách đối với sản phẩm nông sản và nông sản chủ lực. Việc đổi mới này nên theo tập trung vào các định hướng là: (i) tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để tăng tính chủ động hơn cho

người đầu tư, sản xuất trong đó có cả đầu tư nước ngoài; (ii) nghiên cứu các cơ chế và hình thức hiệu quả hơn đẩy mạnh liên kết trong sản xuất và đặc biệt trong phân phối, tiêu thụ bao gồm cả đóng gói, chuyên chở, tập kết, marketing...; (iii) có cách tiếp cận theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của cả vùng và thiết kế phát triển liên kết vùng tốt hơn để phát huy lợi thế so sánh và lợi thế qui mô kinh tế cũng như nâng cao năng suất dựa vào chuyên môn hóa; (iv) từng bước đưa sản phẩm nông sản chủ lực của Việt Nam trở thành chuỗi giá trị toàn cầu thông qua sự tham gia và liên kết nhiều hơn với các đối tác nước ngoài ở bên ngoài.

Để có được một cơ chế, chính sách tốt cần: (i) tiếp cận thực tiễn nhiều hơn để nắm bắt được những khó khăn và bất cập hiện nay để đề ra cơ chế chính sách phù hợp hơn, cơ chế chính sách này có tốt hay không phải dựa trên cơ sở thước đo về hiệu quả và kết quả đi vào thực tiễn của chính sách. (ii) gắn lợi ích của nông dân, doanh nghiệp với định hướng và qui hoạch của nhà nước, không để quy hoạch chỉ dừng lại trên giấy tờ hay quy hoạch của tỉnh mâu thuẫn với quy hoạch vùng; (iii) tư duy tiếp cận về liên kết trong các chuỗi giá trị của các sản phẩm chủ lực cần phải được xem xét khi xây dựng các chiến lược cũng như quy hoạch của cả vùng và của các tỉnh trong vùng; (iv) rà soát lại việc thực hiện chiến lược phát triển vùng và liên kết vùng, qua đó nghiên cứu thiết kế chính sách liên kết vùng tốt hơn để khai thác được lợi thế so sánh của liên kết vùng trong phát triển các sản phẩm chủ lực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Tài liệu hội thảo: Tham vấn định hướng chiến lược phát triển bền vững vùng ĐBSCL trong bối cảnh biến đổi khí hậu.
- 2) Nguyễn Sinh Cúc (2008), Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam sau 2 năm vào WTO.
- 3) Phạm Ngọc Đĩnh (2008), Một số vấn đề xã hội đặt ra trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL, Hội thảo Việt Nam học lần thứ 3, Tiểu ban Xã hội.
- 4) Tổng cục Thống kê (2012), Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011.